

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

FACTORS AFFECTING LEARNING OUTCOMES OF ACCOUNTING STUDENTS AT UNIVERSITY OF ECONOMICS – TECHNOLOGY FOR INDUSTRIES

Hoàng Thị Huyền

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 12/04/2020, chấp nhận đăng ngày 10/05/2020

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu là khám phá và đo lường những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Số liệu được sử dụng trong phân tích được thu thập từ 528 sinh viên. Kết quả cho thấy động cơ học tập có tác động mạnh mẽ đến kết quả học tập. Thêm vào đó, các nhân tố như mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên, tương tác giữa sinh viên và giảng viên, việc tổ chức học phần, mức độ đáp ứng của giảng viên và phương pháp học tập đều tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

Từ khóa: Kết quả học tập, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Abstract: The purpose of this study is to explore and measure the influence of factors on the learning outcomes of accounting the students at University of Economics – Technology for Industries. Data used in the analysis was collected from 528 students . The results show that learning motivation has a strong impact on learning outcomes. In addition, other factors such as likeability/concern, student-instructor interaction, organization, responsiveness and the ability to teach themselves all have positive effects positively to the learning outcomes

Keywords: Learning outcomes, University of Economics – Technology for Industries.

1. GIỚI THIỆU

Kết quả học tập (KQHT) có thể được nhìn nhận theo nhiều quan điểm khác nhau. Theo GS. Nguyễn Đức Chính thì “kết quả học tập là mức độ đạt được kiến thức, kỹ năng hay nhận thức của người học trong một lĩnh vực nào đó (môn học)”. Theo PGS, TS. Trần Kiều “dù hiểu theo nghĩa nào thì kết quả học tập cũng đều thể hiện ở mức độ đạt được các mục tiêu của dạy học, trong đó bao gồm 3 mục tiêu lớn là: nhận thức, hành động, xúc cảm. Với từng môn học thì các mục tiêu trên được cụ thể hóa thành các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ”. Ngày 16/04/2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định

về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Theo đó, yêu cầu về năng lực đối với người học bao gồm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. *Như vậy, có thể hiểu KQHT của sinh viên phản ánh mức độ hoàn thành mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của từng học phần cụ thể hay trong tổng thể chương trình đào tạo.* KQHT là căn cứ để đánh giá chất lượng hoạt động dạy và học, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tìm kiếm việc làm của

sinh viên (SV). Nâng cao kết quả học tập của SV là góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội.

Trên cơ sở mục tiêu và sứ mệnh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Khoa Kế toán góp phần thực hiện các mục tiêu này thông qua các nội dung:

(i) Đào tạo, nghiên cứu dựa theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia, khu vực và quốc tế, trên nền tảng tri thức chuyên sâu về kinh tế nói chung và kế toán nói riêng theo hướng thực hành, góp phần cung cấp nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội góp phần vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

(ii) Tạo môi trường thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng, phát triển tài năng trong các lĩnh vực kế toán - kiểm toán, nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu thiết thực cho doanh nghiệp, tổ chức và xã hội.

Khoa Kế toán luôn quan tâm đến đào tạo nguồn nhân lực kế toán – kiểm toán đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nâng cao KQHT của sinh viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu trên. Số liệu thống kê của Phòng Đào tạo cho thấy những dấu hiệu tích cực trong việc nâng cao KQHT, cụ thể tỷ lệ SV xếp học lực xuất sắc, giỏi và khá đã tăng lên trong các học kỳ vừa qua. Tuy nhiên, tỷ lệ SV xếp học lực kém cũng có xu hướng tăng lên. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm khám phá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, xác định nhân tố nào có tác động mạnh mẽ đến KQHT, từ đó có những khuyến nghị nhằm phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời cải thiện những mặt còn hạn chế, góp phần nâng cao KQHT của sinh viên.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Có nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Ví dụ nghiên cứu của

Stinebrickner & ctg (2000) cho thấy KQHT có mối quan hệ với thu nhập gia đình. Nghiên cứu của Checchi & ctg (2000) khảo sát các yếu tố có liên quan đến điểm trung bình của SV 5 trường đại học tại Ý, cho thấy rằng: giới tính, tuổi, nơi cư trú, KQHT trung học, loại trường học trung học và đặc điểm gia đình có mối quan hệ chặt chẽ với KQHT. Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này là khác nhau giữa các trường đại học. Nghiên cứu của Abrantes và ctv. (2007) đã chỉ ra bốn yếu tố tác động đến KQHT của SV bao gồm: tương tác giữa sinh viên và giảng viên, đáp ứng của giảng viên, tổ chức môn học, mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên

Tại Việt Nam có thể kể đến một số nghiên cứu như: Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ và Mai Lê Thúy Vân (2008) về các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của SV khối ngành kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, động cơ học tập của SV tác động mạnh vào kiến thức thu nhận được của họ, năng lực giảng viên tác động rất cao vào động cơ học tập và kiến thức thu nhận của SV. Nghiên cứu khác của Võ Thị Tâm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SV bao gồm: cạnh tranh học tập, động cơ học tập, kiên định học tập, phương pháp học tập và ấn tượng trường học.

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu về KQHT, nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận:

Về các nhóm yếu tố tác động đến KQHT của SV, các nghiên cứu tập trung vào ba nhóm yếu tố, bao gồm: đặc điểm của người học, điều kiện gia đình và tài nguyên của nhà trường. Các nghiên cứu rất đa dạng và mỗi nghiên cứu có mục tiêu và phương pháp nghiên cứu riêng.

Về quan điểm đo lường KQHT của SV tại các trường đại học. Có 2 quan điểm đo lường KQHT. Một là, KQHT có thể được đo lường thông qua điểm trung bình học tập. Hai là, KQHT do SV tự đánh giá về quá trình học tập và kết quả tìm kiếm việc làm.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên.

Nghiên cứu của nhóm tác giả kế thừa nghiên cứu của Abrantes và ctv. (2007), Nguyễn Thị Mai Trang (2008) và Võ Thị Tâm (2010) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SV bao gồm nhóm yếu tố về năng lực giảng viên và nhóm yếu tố về bản thân sinh viên. Cụ thể các yếu tố tác động đến KQHT bao gồm: tương tác giữa sinh viên và giảng viên, đáp ứng của giảng viên, tổ chức môn học, mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên, động cơ học tập và phương pháp học tập.

Việc đo lường KQHT của SV cũng được xem xét trên hai khía cạnh. Một mặt, nghiên cứu thống kê kết quả học tập của sinh viên theo

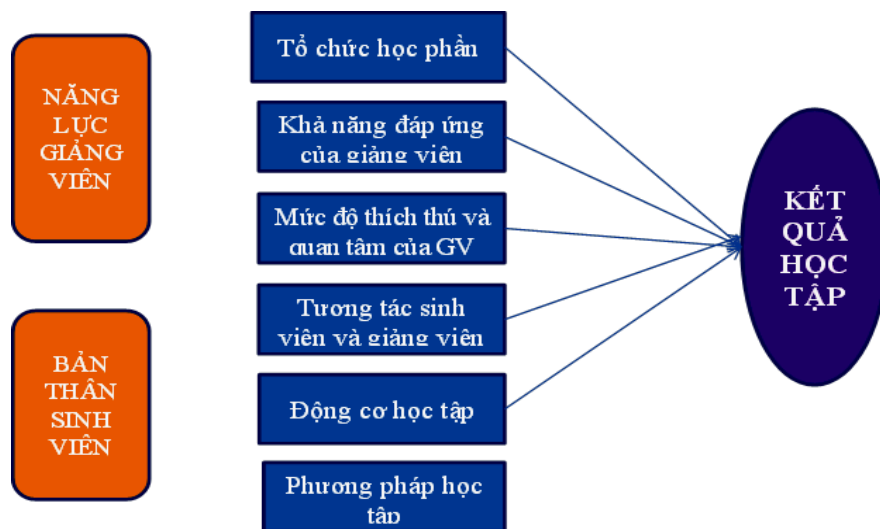
điểm trung bình của từng kỳ và xếp loại học lực. Trên cơ sở kết quả thống kê của Phòng Đào tạo, nghiên cứu đánh giá sơ bộ về kết quả học tập của sinh viên qua các học kỳ gần đây. Mặt khác, KQHT do SV tự đánh giá về quá trình học tập của mình, từ đó tìm ra nhân tố nào có ảnh hưởng mạnh mẽ đến KQHT của SV.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 528 sinh viên đại học chính quy của Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp. Nhóm nghiên cứu tiến hành gửi phiếu khảo sát online tới 1.000 sinh viên, kết quả thu về 575 phiếu khảo sát. Sau khi nhập và làm sạch dữ liệu còn lại 528 phiếu khảo sát hợp lệ.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu theo hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Trong đó:

Biến Tổ chức học phần (TCHP): Được đo lường thông qua 4 biến quan sát được phát triển từ nghiên cứu của Abrantes (2007) Nguyễn Thị Mai Trang (2008) và Nguyễn Thị Thu An (2016) thông qua thang đo likert từ 1 tới 5 tương ứng với mức từ hoàn toàn không đồng ý tới hoàn toàn đồng ý.

Khả năng đáp ứng của giảng viên (DUGV): Trong giáo dục, khả năng đáp ứng là sự sẵn sàng giúp đỡ sinh viên bằng cách cung cấp dịch vụ nhanh chóng. Giảng viên phải có năng lực để biết được nhu cầu của sinh viên và đáp ứng một cách nhanh chóng. Khả năng đáp ứng của giảng viên được phát triển từ nghiên cứu của Abrantes (2007) bao gồm 3 biến quan sát thông qua thang đo likert từ 1 tới 5 tương ứng

với mức từ hoàn toàn không đồng ý tới hoàn toàn đồng ý.

Mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên đối với môn học (GD): Mức độ quan tâm của giảng viên đối với môn học thể hiện ở việc giảng viên có kiến thức sâu về học phần, việc giảng giải các vấn đề dễ hiểu và chuẩn bị bài giảng kỹ lưỡng. Giảng dạy theo phong cách với sự hấp dẫn cá nhân, kết hợp với một mức độ giải trí với các khía cạnh khác có khả năng thúc đẩy sinh viên tham gia vào việc học tập. Mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên được phát triển từ nghiên cứu của Abrantes (2007) và Nguyễn Thị Mai Trang (2008) bao gồm 4 yếu tố được đo lường thông qua thang đo likert từ 1 tới 5 tương ứng với mức từ hoàn toàn không đồng ý tới hoàn toàn đồng ý.

Tương tác giữa sinh viên và giảng viên (TTSV-GV): Tương tác giảng viên chủ động đề cập đến cơ hội để hỏi, bày tỏ ý kiến và thảo luận mở trong lớp. Tương tác cho phép sinh viên đặt câu hỏi, thực hành diễn đạt ý tưởng, phát triển ý tưởng kỹ năng riêng và cải thiện thảo luận trên lớp. Biến Tương tác giữa sinh viên và giảng viên được phát triển từ nghiên cứu của Abrantes (2007), Nguyễn Thị Thu An (2016), bao gồm 5 yếu tố được đo lường thông qua thang đo likert từ 1 tới 5 tương ứng với mức từ hoàn toàn không đồng ý tới hoàn toàn đồng ý.

Động cơ học tập (ĐCHT): Trong giáo dục đại học, động cơ học tập là một hệ thống các yếu tố vừa có tính chất định hướng, vừa có chức năng kích thích, thúc đẩy và duy trì hoạt động học. Động cơ học tập còn được định nghĩa là quá trình quyết định của sinh viên về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập (Cole và ctv., 2004). Thang đo động cơ học tập của sinh viên dựa vào thang đo của Cole và ctv. (2004) với 4 biến quan sát.

Phương pháp học tập (PPHT): được phát triển

và hiệu chỉnh từ nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010) bao gồm 3 yếu tố được đo lường thông qua thang đo likert từ 1 đến 5 tương ứng với mức từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý.

Kết quả học tập (KQHT): Được đo lường bằng 4 yếu tố phát triển từ nghiên cứu của Abrantes (2007) và Võ Thị Tâm (2010), đo lường thông qua thang đo likert từ 1 đến 5 tương ứng với mức từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý.

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Tổ chức học phần có tác động tích cực tới kết quả học tập của sinh viên.

H2: Khả năng đáp ứng của giảng viên có tác động tích cực tới kết quả học tập của sinh viên.

H3: Mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên đối với môn học có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên.

H4: Tương tác giữa sinh viên và giảng viên có tác động tích cực tới kết quả học tập của sinh viên.

H5: Động cơ học tập có tác động tích cực tới kết quả học tập của sinh viên.

H6: Phương pháp học tập của sinh viên có tác động tích cực tới kết quả học tập của sinh viên.

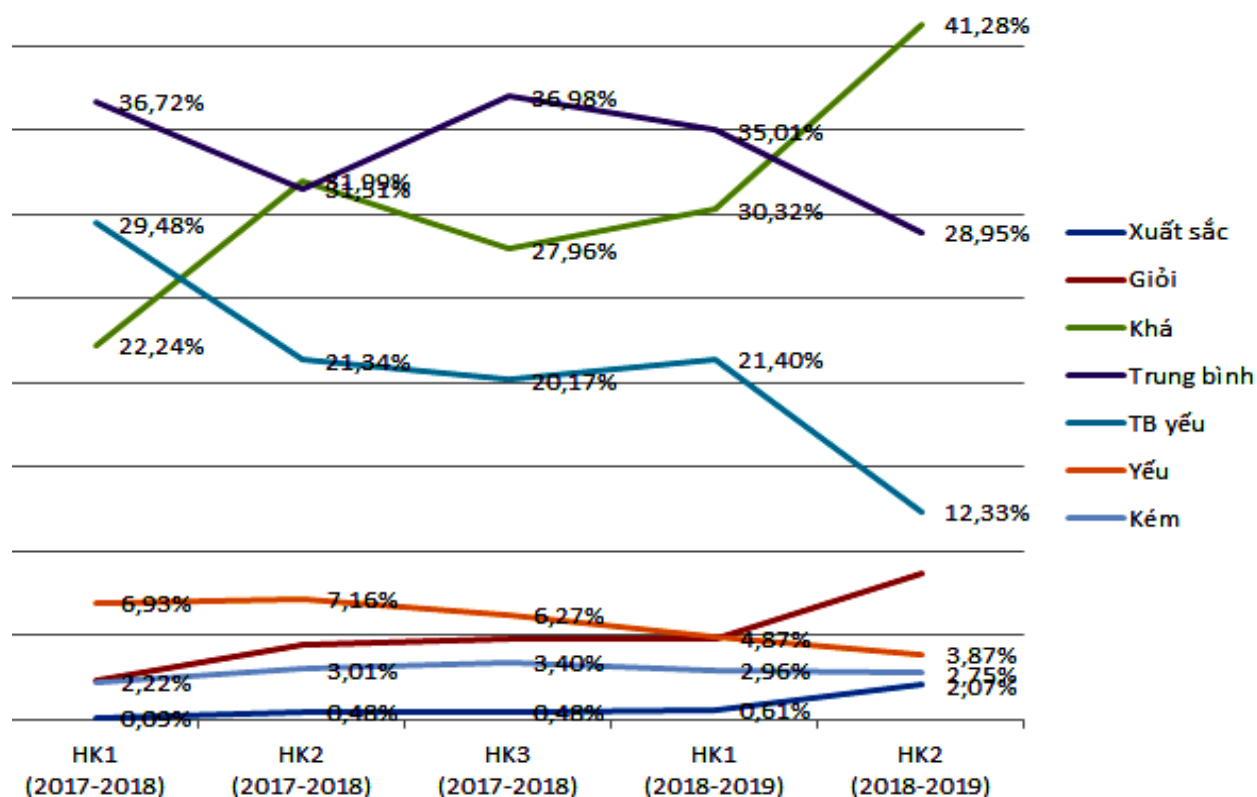
3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Thống kê mô tả, Phân tích nhân tố khám phá (EFA - Exploratory Factor Analysis), Phân tích tương quan Pearson, Phân tích hồi quy đa biến.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả học tập của sinh viên đại học chính quy Khoa Kế toán

Tỷ lệ xếp loại học lực của sinh viên Khoa Kế toán trong năm học 2017-2018 và năm học 2018-2019 được trình bày theo hình 2.



Hình 2. Tỷ lệ xếp loại học lực của sinh viên Khoa Kế toán

(Nguồn: Tổng hợp kết quả từ dữ liệu xét tiến độ của Phòng Đào tạo)

Theo hình 2: Từ học kỳ 1 năm học 2017-2018 đến học kỳ 2 năm học 2018-2019, tỷ lệ SV xếp loại học lực xuất sắc, giỏi và khá liên tục tăng lên. Đặc biệt, học kỳ 2 năm học 2018-2019 có 2,07% xuất sắc, 8,73% giỏi và 41,28% khá. Đồng thời, tỷ lệ SV xếp học lực trung bình, trung bình yếu và yếu có xu hướng giảm xuống. Đây được coi là thành công của Khoa Kế toán nói riêng và Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật nói chung trong nỗ lực nâng cao kết quả học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên học lực kém có xu hướng tăng lên từ 2,22% trong học kỳ 1 (2017-2018), qua các kỳ tiếp theo lần lượt là 3,01%, 3,40%, 2,96% và học kỳ 2 năm học 2018-2019 là 2,75%.

Như vậy, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, vẫn còn những vấn đề đặt ra trong việc nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

4.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

Dữ liệu thu thập được nhóm nghiên cứu nhập vào phần mềm SPSS22 để tiến hành phân tích. Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp ($\geq 0,3$). Hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ nên đạt yêu cầu về độ tin cậy. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Với điều kiện kết quả kiểm định KMO bằng 0,825, lớn hơn 0,05, phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. Sig Barlett's Test = 0,000 < 0,05, phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Eligenvalue = 1,147 và trích được 6 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Phương sai trích bằng 73,618% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 6 nhân tố được trích cô đọng được 73,618% biến thiên các biến quan sát.

Bảng 1. Ma trận xoay số

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
GD1	,899					
GD4	,876					
GD3	,875					
GD2	,857					
TTSV_GV2		,863				
TTSV_GV5		,858				
TTSV_GV4		,780				
TTSV_GV1		,775				
TTSV_GV3		,700				
DCHT2			,852			
DCHT4			,807			
DCHT1			,778			
DCHT3			,692			
TCHP4				,850		
TCHP3				,815		
TCHP2				,692		
TCHP1				,665		
PPHT3					,897	
PPHT2					,871	
PPHT1					,662	
DUGV3						,785
DUGV1						,766
DUGV2						,736
Hệ số KMO = ,825						
Sig Barlett's Test = ,000						
Phương sai trích = 73,618%						

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS22)

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 23 biến quan sát được gom thành 6 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5.

Kết quả phân tích tương quan Pearson: Sig tương quan Pearson các biến độc lập GD,

TCHP, TTSV_GV, DUGV, DCHT, PPHT với biến phụ thuộc KQHT nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến KQHT, trong đó: Giữa DCHT và KQHT có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,635, giữa TTSV-GV và KQ có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là 0,210.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy: Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0,664 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 66,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 33,6% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Hệ số Durbin-Watson = 1,579 nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Sig kiểm định F bằng $0,00 < 0,05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy đa biến**Coefficients^a**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,562	,096		5,881	,000		
	Mức độ thích thú và quan tâm của GV	,182	,021	,290	8,704	,000	,573	1,745
	Tương tác giữa SV và GV	,102	,014	,185	7,283	,000	,992	1,008
	Động cơ học tập	,280	,020	,410	13,827	,000	,725	1,380
	Tổ chức học phần	,120	,022	,167	5,535	,000	,700	1,428
	Phương pháp học tập	,067	,019	,109	3,442	,001	,639	1,565
	Mức độ đáp ứng của GV	,093	,023	,133	4,113	,000	,610	1,640

a. Dependent Variable: KQHT

Theo bảng 2: Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05, do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc. Hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, do vậy không có đa cộng tuyến.

Các hệ số hồi quy đều lớn hơn 0. Như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Cụ thể:

Biến Động cơ học tập tác động mạnh nhất đến kết quả học tập. Mức độ thích thú và quan tâm của Giảng viên tác động mạnh thứ hai đến kết quả học tập của sinh viên; tiếp theo là biến Tương tác giữa sinh viên và giảng viên tác động mạnh thứ ba, Tổ chức học phần tác động thứ tư và Phương pháp học tập tác động yếu nhất đến Kết quả học tập.

5. KẾT LUẬN

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm định các nhân tố ảnh hưởng tới KQHT của sinh viên Khoa Kế toán. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy Động cơ học tập có tác động mạnh mẽ tới KQHT sinh viên. Động cơ học tập phản ánh mức độ định hướng và các nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu, được thể hiện thông qua việc sinh viên dành thời gian và việc ưu tiên đầu tư các nguồn lực cho việc học tập. Do vậy, để nâng cao KQHT, trước tiên SV nên dành nhiều thời gian cho việc học, coi đầu tư vào học tập là ưu tiên số một trong kỳ của sinh viên. Đồng thời, Nhà trường cần tạo động lực học tập cho sinh viên thông qua các cuộc thi, sân chơi để sinh viên khẳng định bản thân. Đối với nhóm sinh viên học lực yếu, kém, đội ngũ cố vấn học tập cần

sát sao, quan tâm và phối hợp cùng gia đình để tìm ra biện pháp để giúp đỡ, hỗ trợ các em cải thiện kết quả.

Năng lực của giảng viên nói chung, hay việc giảng dạy của giảng viên cũng có tác động tích cực đến KQHT của SV. Giảng viên có kiến thức sâu về học phần, giảng giải các vấn đề dễ

hiểu, chuẩn bị bài giảng kỹ lưỡng ảnh hưởng lớn đến KQHT của sinh viên.

Tuy nhiên, nghiên cứu có một số hạn chế là chưa nghiên cứu các nhân tố về phía gia đình sinh viên. Đây là tiền đề để mở rộng phạm vi nghiên cứu về các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân, 2008. Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh. Nhà xuất bản Thống kê.
- [2] Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành (2016), "Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm III Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
- [3] Võ Thị Tâm (2010), "Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh", Luận văn thạc sĩ chuyên ngành đo lường và đánh giá trong giáo dục, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Abrantes JL, Seabra C, Lages LF, 2007. Pedagogical affect, student interest, and learning performance. Journal of Business Research.
- [5] Checchi, D., Franzoni, F., Ichino, A. and Rustichini, A. (2000), College Choice and Academic Performance, version of paper prepare for the conference on "Politiche pubbliche per il lavoro" in Pavia.
- [6] Cole M S, Field HS, Harris SG, 2004. Student learning motivation and psychological hardiness: Interactive effects on students' reactions to a management class. Academy of Management Learning and Education.
- [7] Stinebrickner, T.R. and Stinebrickner, R. (2001), The Relationship between Family Income and Schooling Attainment: Evidence from a liberal Arts College with a Full Tuition Subsidy Program.

Thông tin liên hệ: **Hoàng Thị Huyền**

Điện thoại: 0906158616 - Email: ptlua@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

